

Số: 101 /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 7 năm 2018

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

thông thường tỉnh Quảng Ngãi năm 2019, 2020

ĐẾN

Số: 6.7.11
Ngày: 11/7/18
Chuyên: Thực hiện

Thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2924/TT-STNMT ngày 28/6/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2019, 2020 với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đổi mới cơ chế trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường, đảm bảo thực đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật về đấu giá tài sản.

- Triển khai thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật, trên nguyên tắc công khai, minh bạch, công bằng, bình đẳng giữa các nhà đầu tư; khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả khoáng sản; hạn chế thất thoát tài nguyên, góp phần tăng nguồn thu cho Ngân sách nhà nước.

- Đảm bảo thực hiện cấp giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản của UBND tỉnh.

- Đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Yêu cầu

- Trên cơ sở Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi; rà soát, kiểm tra thực địa, lựa chọn khu vực khoáng sản, xây dựng Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản để đưa ra đấu giá quyền khai thác phù hợp quy hoạch khoáng sản được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và pháp luật về đấu giá tài sản.

II. Nội dung

1. Số lượng khu vực đấu giá quyền khai thác

Các khu vực mỏ cát, sỏi lòng sông trong kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh năm 2019, 2020, gồm 22 khu vực với tổng diện tích 161,24 ha; trong đó: huyện Sơn Tịnh có 03 khu vực, diện tích 23,5 ha; thành phố Quảng Ngãi có 03 khu vực, diện tích 53 ha; huyện Tư Nghĩa có 02 khu vực, diện tích 11,3 ha; huyện Mộ Đức có 03 khu vực, diện tích 24,6 ha; huyện Nghĩa Hành có 05 khu vực, diện tích 33,2 ha; huyện Ba Tơ có 04 khu vực, diện tích 10,64 ha; huyện Trà Bồng có 02 khu vực, diện tích 5 ha (*có Danh mục khu vực đấu giá cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Kế hoạch*).

2. Phương pháp tiến hành

Căn cứ Kế hoạch đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông của UBND tỉnh, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện theo trình tự sau:

- Thuê tổ chức tư vấn có chức năng hành nghề đo đạc bản đồ; đo đạc địa hình, thăm dò địa chất; lập Báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng các mỏ khoáng sản; thẩm định hồ sơ thăm dò, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng các mỏ cát, sỏi lòng sông.

- Trên cơ sở quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản và quyết định giá cát khởi điểm của tỉnh; xây dựng giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và chi phí khảo sát, thăm dò, đánh giá trữ lượng cho từng vị trí (khu vực) mỏ cát đưa ra đấu giá, tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt.

- Xây dựng quy chế, nội quy phiên đấu giá cho các khu vực khoáng sản đã có quyết định phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày

09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính và Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

3. Thời gian thực hiện: Trong năm 2019, 2020.

Trường hợp các khu vực mỏ khoáng sản thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản nằm trong kế hoạch này chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác trong năm 2019, 2020 thì được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện

Theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản và Công văn số 1004/UBND-NNTN ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh về việc lập hồ sơ, thủ tục tổ chức đấu giá, cấp phép khai thác cát, sỏi lòng sông và quản lý, bảo vệ khu vực khoáng sản đấu giá trên địa bàn tỉnh.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Thông báo công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng Danh mục các khu vực mỏ khoáng sản nằm trong kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Danh mục các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác đã được UBND tỉnh có Quyết định phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước; các thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Lập, tiếp nhận, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho từng phiên đấu giá cụ thể theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường, thị trấn nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá có trách nhiệm quản lý, bảo vệ các khu vực khoáng sản nằm trong kế hoạch đấu giá và khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại các Công văn: số 1004/UBND-NNTN ngày 26/02/2018, số 2620/UBND-NNTN ngày 14/5/2018; đồng thời phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại các khu vực được duyệt theo kế hoạch.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời có phản ánh gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

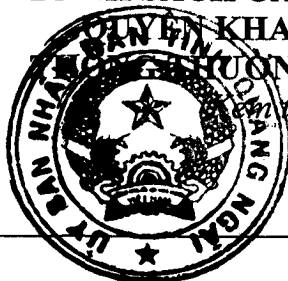
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, CN-XD, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTN (Vũ 411).



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Cường

**DANH SÁCH CÁC KHU VỰC MỎ CÁT ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2019, 2020**
theo Kế hoạch số 101 /KH-UBND ngày 10 /7/2018
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Loại khoáng sản	Diện tích dự kiến (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN200 (Kinh tuyến trục 108 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Ghi chú
					X(m)	Y(m)	
I	Huyện Sơn Tịnh: 3 Khu vực						
1	Mỏ cát thôn Ngân Giang, xã Tịnh Hà (Khu vực 1)	Cát làm VLXD	10	1	1.675.405,00	580.340,00	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.675.191,10	580.358,56	
				3	1.675.290,73	579.884,38	
				4	1.675.301,88	579.823,78	
2	Mỏ cát thôn Ngân Giang, xã Tịnh Hà (Khu vực 2)	Cát làm VLXD	5,5	1	1.675.386,79	579.121,27	
				2	1.675.428,36	579.805,44	
				3	1.675.300,88	579.782,67	
				4	1.675.341,98	579.149,96	
3	Mỏ cát thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn (vị trí mới)	Cát làm VLXD	8,0	1	1.676.136,00	574.464,00	
				2	1.676.219,00	574.959,00	
				3	1.676.152,00	575.032,00	
				4	1.675.924,00	574.591,00	
II	Thành phố Quảng Ngãi: 03 Khu vực						
4	Mỏ cát thôn 6, xã Nghĩa Dũng	Cát làm VLXD	8,5	1	1.674.525,28	590.927,83	
				2	1.674.600,61	591.184,11	
				3	1.674.642,22	591.698,95	
				4	1.674.554,71	591.694,51	
				5	1.674.484,50	591.191,37	
				6	1.674.374,00	590.963,00	
5	Mỏ cát xã Tịnh An	Cát làm VLXD	34,5	1	1.673.380,04	588.515,74	
				2	1.673.712,41	589.036,03	
				3	1.674.263,55	589.508,38	
				4	1.674.228,84	589.676,10	
				5	1.673.304,50	589.032,60	
				6	1.673.143,46	588.645,83	
6	Mỏ cát Phường Lê Hồng Phong và Phường Trần Phú	Cát làm VLXD	10	1	1.674.419,13	584.293,50	
				2	1.674.483,00	584.409,00	
				3	1.674.066,00	584.748,54	
				4	1.674.009,48	584.538,10	

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Loại khoáng sản	Diện tích dự kiến (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN200 (Kinh tuyến trục 108 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Ghi chú	
					X(m)	Y(m)		
III	Huyện Tư Nghĩa: 02 Khu vực							
7	Thôn 1, xã Nghĩa Lâm	Cát làm VLXD	4,0	1	1.674.777,00	565.965,00	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ	
				2	1.674.953,00	566.057,00		
				3	1.674.150,00	56.978,00		
				4	1.674.884,00	565.837,00		
8	Thôn Đông Mỹ, xã Nghĩa Hiệp	Cát làm VLXD	7,3	1	1.664.509,05	593.804,52		
				2	1.664.813,12	594.085,88		
				3	1.665.082,99	594.170,55		
				4	1.665.106,39	594.082,16		
				5	1.664.536,44	593.755,50		
IV	Huyện Mộ Đức: 03 Khu vực							
9	Thôn 3, 4, xã Đức Nhuận	Cát làm VLXD	6,7	1	1.664.041,55	593.118,00		
				2	1.664.106,34	592.878,79		
				3	1.664.159,26	592.160,98		
				4	1.664.038,22	592.145,54		
				5	1.664.080,22	592.518,22		
				6	1.664.003,49	593.113,53		
10	Thôn Phú An, xã Đức Hiệp	Cát làm VLXD	8,5	1	1.661.409,06	591.163,16		
				2	1.661.487,08	591.083,01		
				3	1.661.174,84	590.554,15		
				4	1.661.122,82	590.581,23		
				5	1.661.222,97	591.008,09		
11	Thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	Cát làm VLXD	9,4	1	1.660.357,52	589.879,43		
				2	1.660.483,92	589.809,54		
				3	1.660.753,08	589.790,20		
				4	1.660.909,21	589.921,06		
				5	1.660.947,87	589.779,79		
				6	1.660.843,78	589.663,81		
				7	1.660.564,22	589.593,92		
				8	1.660.321,83	589.842,25		
V	Huyện Nghĩa Hành: 05 Khu vực							
12	Thôn Xuân Đình, xã Hành Thịnh	Cát làm VLXD	9,2	1	1.657.821,64	587.685,83		
				2	1.657.936,26	587.635,56		
				3	1.657.563,38	586.881,15		
				4	1.657.478,93	586.920,81		
13	Thôn Vạn Xuân 2, xã Hành Thiện	Cát làm VLXD	4,7	1	1.653.146,86	582.722,66		
				2	1.653.421,24	582.574,36		
				3	1.653.665,11	582.528,26		

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Loại khoáng sản	Diện tích dự kiến (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN200 (Kinh tuyến trục 108 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Ghi chú
					X(m)	Y(m)	
				4	1.653.664,20	582.489,76	xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				5	1.653.206,93	582.529,69	
				6	1.653.100,09	582.654,35	
14	Thôn Tâu Phú, xã Hành Tín Tây	Cát làm VLXD	6,5	1	1.651.316,65	583.113,70	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.651.422,49	583.235,41	
				3	1.651.638,13	583.330,66	
				4	1.651.979,44	583.367,70	
				5	1.651.989,48	583.307,40	
				6	1.651.810,77	583.288,14	
				7	1.651.348,43	583.067,98	
15	Thôn Nhơn Lộc, xã Hành Tín Đông	Cát làm VLXD	3,2	1	1.648.994,08	582.793,01	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.649.369,32	582.744,61	
				3	1.649.371,97	582.681,11	
				4	1.649.128,55	582.675,81	
				5	1.648.980,38	582.731,38	
16	Thôn Phú Khương, xã Hành Tín Tây	Cát làm VLXD	9,6	1	1.647.514,59	583.337,27	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.648.107,66	583.083,09	
				3	1.648.046,17	582.949,16	
				4	1.647.613,84	583.115,36	
				6	1.647.477,54	583.271,13	
VI	Huyện Ba Tơ: 04 Khu vực						
17	Xã Ba Thành	Cát làm VLXD	2	1	1.639.196,00	579.771,00	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.639.400,00	579.443,00	
				3	1.639.367,00	579.406,00	
				4	1.639.332,26	579.490,97	
				5	1.639.223,00	579.600,00	
				6	1.639.132,00	579.751,00	
18	Thôn Làng Teng, xã Ba Thành	Cát làm VLXD	4,7	1	1.638.036,41	579.183,76	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.638.213,35	579.407,00	
				3	1.638.334,31	579.440,49	
				4	1.638.375,40	579.372,27	
				5	1.638.104,21	579.096,12	
19	Dốc Nóc 2, xã Ba Cung	Cát làm VLXD	2,3	1	1.634.738,00	579.249,00	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.635.065,63	579.171,60	
				3	1.635.057,29	579.102,25	
				4	1.634.857,00	579.146,00	
				5	1.634.727,75	579.209,67	
20	Tổ dân phố Đá Bàn, thị trấn Ba Tơ	Cát làm VLXD	1,64	1	1.633.181,00	577.002,00	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.633.135,00	578.027,00	
				3	1.632.843,00	577.861,00	

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Loại khoáng sản	Diện tích dự kiến (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN200 (Kinh tuyến trục 108 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Ghi chú
					X(m)	Y(m)	
					4	1.632.848,00	
VII	Huyện Trà Bồng: 02 Khu vực						
21	Bình Thanh, xã Trà Bình	Cát làm VLXD	3,8	1	1.687.533,57	564.277,06	Tên mỏ, vị trí, diện tích, trữ lượng khoáng sản từng khu vực
				2	1.687.604,43	564.235,85	
				3	1.687.658,27	564.112,25	
				4	1.687.596,74	563.870,54	
				5	1.687.540,16	563.851,31	
22	Thị trấn Trà Xuân (Vị trí 2)	Cát làm VLXD	1,2	1	1.687.741,22	557.097,59	đầu giá sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thăm dò địa chất, đánh giá trữ lượng mỏ
				2	1.687.839,01	557.025,08	
				3	1.687.843,40	556.927,30	
				4	1.687.795,62	556.892,14	
				5	1.687.764,84	557.004,21	